

Số: /TB-HĐTSDH

Huế, ngày tháng 6 năm 2025

THÔNG BÁO

Về việc xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển vào các ngành đào tạo của Đại học Huế trong kỳ tuyển sinh đại học hệ chính quy năm 2025

Căn cứ Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy của Đại học Huế;

Căn cứ Công văn số 2457/BGDĐT-GDĐH ngày 19 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng;

Hội đồng tuyển sinh (HĐTS) Đại học Huế thông báo xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển vào các ngành đào tạo đại học hệ chính quy năm 2025 như sau:

A. TIÊU CHÍ VÀ CHỈ TIÊU

Hội đồng tuyển sinh Đại học Huế xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển vào đại học hệ chính quy năm 2025 cho tất cả các ngành đào tạo với tiêu chí và chỉ tiêu cụ thể như sau:

- Xét hết chỉ tiêu theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp các giải thí sinh đạt được trong các kỳ thi, cuộc thi, giải đấu từ cấp quốc tế đến cấp quốc gia. Nếu số lượng hồ sơ đăng ký vượt chỉ tiêu tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển, HĐTS xét tiêu chí phụ là điểm trung bình chung học tập lớp 10, lớp 11, lớp 12.

- Thứ tự ưu tiên phương thức: Xét tuyển thẳng; Ưu tiên xét tuyển.

- Nguyên tắc xét tuyển: Xét tuyển theo danh mục ngành, môn thi, lĩnh vực đoạt giải (**Phụ lục 5**).

- Đại học Huế tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển không quá 10% chỉ tiêu mỗi ngành.

- Trường Đại học Y - Dược: Đối tượng dự bị trung ương về, cử tuyển và hợp đồng theo địa chỉ sử dụng: Ngành Y khoa xét tuyển không quá 05 thí sinh, các ngành còn lại không vượt quá 5% chỉ tiêu của ngành.

- Trường Đại học Sư phạm: Chỉ tiêu cho các thí sinh đã hoàn thành chương trình Dự bị đại học năm học 2024 - 2025 dự kiến là 2% chỉ tiêu Bộ GDĐT và Đại học Huế thông báo cho từng ngành. Tuỳ thuộc số lượng thực tế được giao Nhà trường có thể điều chỉnh cho phù hợp.

B. MỘT SỐ QUY ĐỊNH XÉT TUYỂN THẮNG, ƯU TIÊN XÉT TUYỂN

I. Xét tuyển thắng

Hội đồng tuyển sinh Đại học Huế xét tuyển thắng đối với thí sinh thuộc đối tượng được quy định như sau:

1. Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc được tuyển thẳng vào tất cả các ngành.

2. Thí sinh đạt thành tích cao trong các kỳ thi, cuộc thi, giải đấu cấp quốc gia hoặc quốc tế, do Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT), Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức, cử tham gia, được xét tuyển thẳng vào các ngành đào tạo được quy định tại **Phụ lục 5** của thông báo; cụ thể trong các trường hợp sau:

a) Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính đến thời điểm xét tuyển thẳng.

** Trường Đại học Y Dược:*

Thí sinh đạt giải Cuộc thi Khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, Hội thi Khoa học kỹ thuật quốc tế (ISEF) do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia; Hội đồng tuyển sinh sẽ xem xét từng dự án hoặc đề tài của thí sinh để tuyển thẳng, cụ thể:

- Thí sinh đạt giải Hội thi Khoa học kỹ thuật quốc tế (ISEF): được xem xét tuyển thẳng vào tất cả các ngành phù hợp với nội dung đề tài dự thi của thí sinh.

- Thí sinh đoạt giải nhất Cuộc thi Khoa học kỹ thuật cấp quốc gia có đề tài đoạt giải phù hợp với ngành đào tạo được xem xét tuyển thẳng vào ngành Y học cổ truyền, Y học dự phòng.

- Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong Cuộc thi Khoa học kỹ thuật cấp quốc gia có đề tài đoạt giải phù hợp với ngành đào tạo được xem xét tuyển thẳng vào các ngành: Điều dưỡng, Hộ sinh, Kỹ thuật xét nghiệm y học, Kỹ thuật hình ảnh y học, Y tế công cộng, Dinh dưỡng.

** Trường Đại học Khoa học:*

- Thí sinh đạt giải Hội thi Khoa học Kỹ thuật Quốc tế (ISEF); đạt giải nhất, nhì, ba của Cuộc thi Khoa học Kỹ thuật cấp Quốc gia được xem xét tuyển thẳng vào ngành phù hợp với nội dung đề tài dự thi của thí sinh.

- Đối với ngành Kiến trúc, ngoài việc đạt điều kiện xét tuyển thẳng, thí sinh phải dự thi đánh giá năng lực môn Vẽ mỹ thuật năm 2025 và đạt kết quả từ 5,0 điểm trở lên.

b) Thí sinh đoạt giải chính thức trong các cuộc thi nghệ thuật quốc tế về ca, múa, nhạc, mỹ thuật do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận; thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng.

c) Thí sinh tham gia đội tuyển quốc gia thi đấu tại các giải quốc tế chính thức được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xác nhận hoàn thành nhiệm vụ bao gồm: Giải vô địch thế giới, Cúp thế giới, Thế vận hội Olympic, Đại hội Thể thao châu Á (ASIAD), Giải vô địch châu Á, Cúp châu Á, Giải vô địch Đông Nam Á, Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA Games), cúp Đông Nam Á được xét tuyển thẳng vào ngành **Giáo dục thể chất**; thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng.

3. Hội đồng tuyển sinh căn cứ nguyện vọng, kết quả học tập cấp THPT và yêu cầu của ngành đào tạo xem xét, quyết định nhận vào học những trường hợp quy định sau:

a) Thí sinh là người khuyết tật nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định, có khả năng theo học một số ngành đào tạo nhưng không có khả năng dự tuyển theo phương thức tuyển sinh bình thường: điều kiện xét tuyển là thí sinh phải có kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức khá (học lực xếp loại từ khá trở lên).

b) Thí sinh là người nước ngoài phải đạt chuẩn năng lực ngôn ngữ theo yêu cầu của chương trình, ngành đào tạo phù hợp với quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

* *Trường Đại học Y Dược*: ngoài tiêu chí nêu trên, thí sinh phải đạt các điều kiện sau:

- Đối với các ngành: Y khoa; Y học cổ truyền; Răng - Hàm - Mặt; Dược học, lưu học sinh phải đạt tiêu chí: học lực lớp 12 xếp loại từ giỏi trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên.

- Đối với ngành Y học dự phòng và các ngành đào tạo cử nhân, lưu học sinh phải đạt tiêu chí: học lực lớp 12 xếp loại từ khá trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên.

- Thí sinh phải được sự đồng ý giới thiệu đi học của Bộ GDĐT nước sở tại.

II. Ưu tiên xét tuyển

Hội đồng tuyển sinh Đại học Huế ưu tiên xét tuyển đối với thí sinh thuộc đối tượng được quy định như sau:

1. Thí sinh không dùng quyền tuyển thẳng được ưu tiên xét tuyển.

2. Thí sinh đoạt giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; thí sinh đoạt giải tư trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia; thời gian

đoạt giải không quá 3 năm tính đến thời điểm xét tuyển đáp ứng ngưỡng đầu vào của ngành đào tạo.

3. Thí sinh đoạt huy chương vàng, bạc, đồng các giải thể dục thể thao cấp quốc gia tổ chức 1 lần trong năm và thí sinh được Tổng cục Thể dục thể thao có quyết định công nhận là kiện tướng quốc gia đáp ứng điều kiện về thể hình được ưu tiên xét tuyển vào ngành **Giáo dục thể chất**; thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính đến thời điểm xét tuyển.

4. Thí sinh đoạt giải chính thức trong các cuộc thi nghệ thuật chuyên nghiệp chính thức toàn quốc về ca, múa, nhạc, mỹ thuật; thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính đến thời điểm xét tuyển đáp ứng ngưỡng đầu vào của ngành đào tạo.

5. Thí sinh hoàn thành chương trình dự bị đại học

** Trường Đại học Y Dược:*

Điều kiện trúng tuyển: thí sinh đáp ứng yêu cầu về ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định của Bộ GDĐT đối với nhóm ngành sức khỏe; kết quả học dự bị theo tổ hợp xét tuyển 03 môn trong tổ hợp xét tuyển (không nhân hệ số): đạt 24,0 trở lên đối với ngành Y khoa và ngành Răng - Hàm - Mặt; đạt 22,0 điểm trở lên đối với các ngành khác.

** Trường Đại học Sư phạm:*

- Đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên: thí sinh đáp ứng yêu cầu về ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định của Bộ GDĐT; kết quả học dự bị theo tổ hợp xét tuyển, điểm xét tuyển là tổng điểm tổng kết của 03 (ba) môn thi cuối khóa (theo Thông tư 44) tương ứng với 03 (ba) môn trong tổ hợp xét tuyển: đạt từ 21,0 điểm trở lên.

- Đối với ngành Giáo dục mầm non: môn văn hoá đạt từ 7,0 điểm trở lên và phải dự thi đánh giá năng lực các môn năng khiếu do Trường tổ chức để sử dụng kết quả đăng kí xét chuyển.

- Đối với ngành Sư phạm Âm nhạc: môn văn hoá đạt từ 6,5 điểm trở lên và phải dự thi đánh giá năng lực các môn năng khiếu do Trường tổ chức để sử dụng kết quả đăng kí xét chuyển.

III. Một số thông tin cần lưu ý

- Ngưỡng đầu vào của các ngành đào tạo:

+ Đối với các ngành thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên: thí sinh phải có kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên).

+ Đối với các ngành đào tạo khác: thí sinh phải có kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức khá (học lực xếp loại từ khá trở lên).

- Hội đồng tuyển sinh sẽ xem xét dự án hoặc đề tài của thí sinh phù hợp với ngành đào tạo để xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển.

- Thí sinh xét tuyển vào ngành đào tạo giáo viên của Trường Đại học Sư phạm yêu cầu thí sinh không bị dị hình, dị tật, nói ngọng, nói lắp, khiếm thính, khiếm thị (căn cứ trên kết luận của cơ sở y tế về tình trạng sức khỏe của thí sinh); Hạnh kiểm của năm học lớp 12 phải đạt từ loại khá trở lên (căn cứ theo học bạ).

- Thí sinh xét tuyển vào ngành Giáo dục Thể chất (khối T) yêu cầu phải có thể hình cân đối; không bị dị hình, dị tật; nam cao 1,63m và nặng 45kg trở lên; nữ cao 1,53m và nặng 40kg trở lên.

C. HỒ SƠ ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN THẲNG, ƯU TIÊN XÉT TUYỂN

I. Hồ sơ

1. Hồ sơ của thí sinh thuộc diện xét tuyển thẳng theo mục I.1, I.2; ưu tiên xét tuyển theo mục từ II.1 đến II.4 của thông báo

- Phiếu đăng ký xét tuyển thẳng (**Phụ lục 1**).

- Bản photocopy một trong các loại: Quyết định, bằng khen, giấy chứng nhận đoạt giải.

- Bản photocopy: học bạ 3 năm học THPT, Chứng chỉ ngoại ngữ (Tiếng Anh) đối với các ngành đào tạo tổ chức dạy và học bằng tiếng Anh (nếu có).

- Giấy khám sức khỏe do Trung tâm Y tế hoặc bệnh viện cấp huyện trở lên chứng nhận (đối với thí sinh xét tuyển thẳng vào Khoa Giáo dục Thể chất).

2. Hồ sơ của thí sinh là người khuyết tật nặng

- Phiếu đăng ký xét tuyển thẳng (**Phụ lục 2**).

- Bản photocopy: Giấy xác nhận thí sinh là người khuyết tật nặng do cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định; Học bạ 3 năm học THPT.

- Giấy khám sức khỏe do Trung tâm Y tế hoặc bệnh viện cấp huyện trở lên chứng nhận.

3. Hồ sơ của thí sinh là người nước ngoài

Phiếu đăng ký và danh mục hồ sơ (**Phụ lục 3**).

4. Hồ sơ của thí sinh hoàn thành chương trình dự bị đại học

Thực hiện theo quy định, quy trình riêng của trường đào tạo dự bị.

Những hồ sơ đăng ký xét tuyển không đúng quy định nói trên xem như không hợp lệ.

II. Lệ phí xét tuyển

- Lệ phí xét tuyển: **30.000đ/ 1 nguyện vọng.**

- Hình thức nộp lệ phí: Thí sinh nộp trực tiếp hoặc chuyển phát nhanh (EMS) kèm hồ sơ qua đường bưu điện về địa chỉ: Ban Đào tạo và Công tác sinh viên, Đại học Huế, số 01 Điện Biên Phủ, phường Vĩnh Ninh, quận Thuận Hóa, thành phố Huế (thời gian nộp hồ sơ chuyển phát nhanh được tính theo dấu bưu điện).

III. Thời gian và địa điểm nộp hồ sơ xét tuyển

1. Thời gian nộp hồ sơ xét tuyển

Thí sinh nộp hồ sơ từ ngày ban hành thông báo đến **17 giờ 00 ngày 30/6/2025**.

2. Địa điểm nộp hồ sơ xét tuyển

Thí sinh nộp trực tiếp hoặc chuyển phát nhanh (EMS) qua đường bưu điện về địa chỉ: Ban Đào tạo và Công tác sinh viên, Đại học Huế, số 01 Điện Biên Phủ, phường Vĩnh Ninh, quận Thuận Hóa, thành phố Huế (thời gian nộp hồ sơ chuyển phát nhanh được tính theo dấu bưu điện).

D. CÔNG BỐ KẾT QUẢ XÉT TUYỂN

Đại học Huế dự kiến công bố kết quả trước **17 giờ 00 ngày 15/7/2025**.

Mọi thông tin chi tiết, vui lòng liên hệ theo địa chỉ: Ban Đào tạo và Công tác sinh viên, Đại học Huế, số 01 Điện Biên Phủ, phường Vĩnh Ninh, quận Thuận Hóa, thành phố Huế, Điện thoại: 02343.828493, 0234.3898983. Cổng thông tin tuyển sinh Đại học Huế: <https://tuyensinh.hueuni.edu.vn>; Fanpage: <https://facebook/tuyensinhdaihochue/>.

Nơi nhận:

- Hội đồng Đại học Huế;
- Hội đồng tuyển sinh đại học;
- Các trường đại học thành viên;
- Các trường, khoa, phân hiệu thuộc Đại học Huế;
- Thông báo trên các phương tiện thông tin;
- Lưu: VT, ĐTCTSV. LTMH.

**TM. HỘI ĐỒNG
CHỦ TỊCH**

**PHÓ GIÁM ĐỐC
Bùi Văn Lợi**

Phụ lục 1
PHIẾU ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN THĂNG VÀO ĐẠI HỌC; CAO ĐẲNG NGÀNH GDMN NĂM 2025
(Kèm theo Công văn số: 2457/BGDĐT-GDDH ngày 19/05/2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**PHIẾU ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN THĂNG, ƯU TIÊN XÉT TUYỂN
VÀO ĐẠI HỌC; CAO ĐẲNG NGÀNH GDMN NĂM 2025**

*(Sử dụng cho thí sinh thuộc diện xét tuyển thăng theo quy định tại
Khoản 1, 2 và điểm a khoản 5 Điều 8 của Quy chế tuyển sinh)*

Ảnh 4 x 6

1. Họ và tên thí sinh (Viết đúng như giấy khai sinh bằng chữ in hoa có dấu)

..... (nữ ghi 1, nam ghi 0)

Giới

2. Ngày, tháng và 2 số cuối của năm sinh

(Nếu ngày và tháng sinh nhỏ hơn 10 thì ghi số 0 ở ô đầu)

ngày

tháng

năm

3. Số CMND/CCCD (như hồ sơ đăng ký dự thi)

4. Điện thoại (như hồ sơ đăng ký dự thi):..... **Email:**

5. Nơi sinh (tỉnh, thành phố):.....

6. Năm tốt nghiệp THPT:

7. Năm đoạt giải:

8. Môn đoạt giải, loại giải, huy chương

Môn đoạt giải

Loại giải, loại huy chương

9. Trong đội tuyển Olympic khu vực và quốc tế năm: **môn:**

10. Đăng ký xét tuyển thăng vào trường/ngành học:

(Thí sinh đánh dấu X phương thức XTT, UTXT hoặc cả 2 phương thức vào dòng tương ứng tại các cột Xét tuyển thăng, Ưu tiên xét tuyển)

Số TT	Mã trường (chữ in hoa)	Mã ngành/ Nhóm ngành	Tên ngành/Nhóm ngành	Xét tuyển thăng	Ưu tiên xét tuyển
1					
2					
3					
4					
5					
...					
...					

11. Địa chỉ báo tin:.....

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng sự thật. Nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm.

Xác nhận thí sinh khai hồ sơ này là học sinh lớp 12 trường
THPT..... đã khai đúng sự thật.

Ngày ... tháng ... năm 2025

Hiệu trưởng
(Ký tên, đóng dấu)

Ngày..... tháng... năm 2025

Chữ ký của thí sinh

Phụ lục 2

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

PHIẾU ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN THĂNG VÀO ĐẠI HỌC HUẾ NĂM 2025
(Dành cho thí sinh khuyết tật nặng)

1. Họ và tên của thí sinh (Viết theo giấy khai sinh bằng chữ in hoa)

.....(nữ ghi 1, nam ghi 0) Giới: ☐

2. Ngày, tháng và 2 số cuối năm sinh

(Nếu ngày và tháng năm sinh nhỏ hơn 10 thì ghi số 0 vào ô đầu)

ngày

tháng

năm

3. Số CMND/CCCD

(như hồ sơ đăng ký dự thi)

4. Nơi sinh (Ghi rõ xã, phường, huyện, quận, tỉnh, thành phố):

.....

5. Điện thoại (như hồ sơ đăng ký dự thi):.....**Email:**

6. Hộ khẩu thường trú:

7. Đăng ký xét tuyển thăng vào trường/ngành học:

Số TT	Mã trường (chữ in hoa)	Mã ngành/Nhóm ngành	Tên ngành/Nhóm ngành
1			
2			
3			
4			
5			
...			
...			

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng sự thật. Nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm.

8. Địa chỉ báo tin:.....
.....

Xác nhận thí sinh khai hồ sơ này là học sinh lớp 12 trường THPT..... là đúng sự thật.

Ngày..... tháng.....năm 2025
Chữ ký thí sinh

Ngày..... tháng.....năm 2025
Hiệu trưởng
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 3

Dán ảnh cỡ
4x6

Attach your
photo size
4x6

PHIẾU ĐĂNG KÝ
DÀNH CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI HỌC TẬP TẠI ĐẠI HỌC HUẾ
APPLICATION FORM
FOR INTERNATIONAL APPLICANTS TO STUDY IN HUE UNIVERSITY

Hãy điền đầy đủ thông tin vào chỗ trống hoặc đánh dấu (X) vào các ô tương ứng. Viết họ tên bằng chữ in hoa. Please fill in the blanks or tick (X) appropriate boxes. Write your full name in BLOCK letters.

1	Họ/Family name	Tên đệm/Middle name	Tên/First name
2	Ngày sinh/Date of birth:	Ngày/Day. . . . tháng/month.....năm/year.	
3	Giới tính/Gender:	☐ Nam/Male	☐ Nữ/Female
4	Nơi sinh/Place of birth:	Thành phố/City. Nước/Country.	
5	Quốc tịch/Nationality:		
6	Nghề nghiệp/Occupation:		
7	Tôn giáo/Religion:		
8	Hộ chiếu/Passport:	Số/Number	Nơi cấp/Place of issue
		Ngày cấp/Date of issue	Ngày hết hạn/Expiry date
9	Tình trạng hôn nhân/ Marital status:	☐ Độc thân/single ☐ Đã kết hôn/Married ☐ Ly thân/separated ☐ Ly dị/Divorced ☐ .../Widow(er)	
10	Tiếng mẹ đẻ/Native language:		
11	Địa chỉ liên hệ trong nước/ Home country contact address:		
12	Điện thoại nhà riêng trong nước/Home phone number		
13	Người liên hệ khi cần báo tin ở trong nước/Contact person in your home country in case of emergency:		
	Họ tên/Full name		Quan hệ/Relationship
	Địa chỉ nơi ở/Residential address		Nơi làm việc/Place of work
	Điện thoại/Phone number		Email

14	Quá trình học tập/Educational background:			
	Năm học Academic year	Cơ sở đào tạo Institution	Ngành học Field of Study	Văn bằng/Chứng chỉ Qualification
15	Quá trình công tác/Employment record:			
	15.1 Cơ quan công tác/Employer:			
	Thời gian công tác /Duration of employment:		Từ/From: tháng/month. năm/year. Đến/To: tháng/month..... năm/year.....	
	Vị trí công tác/Position:			
	Mô tả công việc/Job Description:			
	15.2 Cơ quan công tác/Employer:			
	Thời gian công tác/Duration of employment:		Từ/From: tháng/month. năm/year. Đến/To: tháng/month. năm/year.....	
	Vị trí công tác/Position:			
	Mô tả công việc/Job Description:			
16	Tự đánh giá trình độ Tiếng Việt/Self- assessment Vietnamese language proficiency:			
	☐ Không biết /No oficiency ☐ Sơ cấp/E1ementary ☐ Trung cấp/Intermediate ☐ Cao cấp/Advanced			
	Nếu bạn đã học ở Việt Nam bằng Tiếng Việt hãy điền các thông tin dưới đây/If you have studied Vietnamese in Vietnam complete all following required information:			
	Tên các trường đã học/Names of institutions attended:			
	Tổng thời gian đã học/Total length of study:		giờ/hours tháng/months . . năm/years	
	Giấy chứng nhận trình độ Tiếng Việt/Certificate of Vietnamese language proficiency:		☐ Không/No ☐ Có/Yes Trình độ/Level:	
Loại văn bằng tốt nghiệp đã được cấp/Types of qualifications awarded:		☐ THPT/High school ☐ Cao đẳng/College ☐ Đại học/Bachelor ☐ Thạc sĩ/Master ☐ Tiến sĩ/Doctor		
17	Trình độ Tiếng Anh/English Language Proficiency:			
	☐ Không biết /No proficiency ☐ Sơ cấp/Elementary ☐ Trung cấp/Intermediate ☐ Cao cấp/Advanced			

18	Ngoại ngữ khác/Other foreign languages: . Trình độ/Level: Trình độ/Level:		
19	Khóa học đăng ký/Proposed Study Program: ☐ Tiểu học/Primary School ☐ Trung học cơ sở/Lower Secondary School ☐ Trung học phổ thông/Upper Secondary School ☐ Trung cấp chuyên nghiệp/secondary Professional and Technical School ☐ Cao đẳng/Associate ☐ Đại học/Bachelor ☐ Thạc sĩ/Master ☐ Tiến sĩ/PhD ☐ Thực tập sinh/Internship ☐ Khóa học ngắn hạn/Short-term training course		
20	Ngành học, lĩnh vực nghiên cứu đăng ký/Proposed field of study/research:		
21	Thời gian đăng ký/Proposed period of study: Từ/From: ngày/day tháng/month.....năm/year. Đến/To: ngày/day tháng/month..... năm/year.		
22	Cơ sở giáo dục đăng ký/Proposed educational institution for study/research:		
23	Ngôn ngữ đăng ký cho khóa học/Proposed language medium for study: ☐ Tiếng Việt/Vietnamese ☐ Tiếng Anh/English ☐ Ngôn ngữ khác/Other language:		
24	Thành viên trong gia đình đang ở Việt nam (nếu có)/Your family members living in Vietnam (if any):		
	Họ tên/Full name 1. 2.	Quan hệ/Relationship	Địa chỉ/Address
25	Chi phí trong thời gian học tập tại Việt Nam/Funding for your study in Vietnam: ☐ Học bổng Chính phủ Việt Nam/Vietnamese Government Scholarship ☐ Học bổng tỉnh Thừa Thiên Huế/Thua Thien Hue province Scholarship ☐ Học bổng khác/Other Scholarship ☐ Tự túc kinh phí/Self-funding		
26	Tôi, người ký tên dưới đây, xin cam đoan tất cả thông tin tôi ghi trong Phiếu đăng ký này là hoàn toàn trung thực và chính xác. Tôi xin cam kết tuân thủ Pháp luật của Việt Nam, Quy chế quản lý lưu học sinh người nước ngoài học tập tại Việt Nam và nội quy, quy định của cơ sở đào tạo, cơ sở nội trú trong suốt thời gian lưu học tại Việt Nam. I, the undersigned, hereby acknowledge that all the information on this Application Form is true and correct to the best of my knowledge. I hereby undertake to comply strictly with all the laws and the regulations of the Vietnamese Government, all regulations applicable to international students studying in Vietnam, all regulations of the educational institutions and accommodation providers throughout my stay in Vietnam.		
Ngày/Day tháng/month năm/year . . Ký tên/Applicant's signature:			

Danh mục hồ sơ/Document Checklist

Một ứng viên cần nộp 1 bộ tài liệu (in trên giấy khổ A4) liệt kê dưới đây. Các văn bản giấy tờ khác với tiếng Anh hoặc tiếng Việt thì phải đính kèm bản dịch hợp lệ sang tiếng Anh hoặc Tiếng Việt. Hồ sơ đăng ký không trả lại trong bất kì trường hợp nào.

Each applicant should submit 01 set of documents Sprinted on A4-size paper) listed hereunder. Documents in languages other than English or Vietnamese must be attached with duly notarized translation into English or Vietnamese. The submitted documents will not in any case be returned to the applicants.

1. Phiếu đăng ký đã điền đầy đủ thông tin/Completed application form.

☐ 2. Bản sao, bản dịch có xác nhận hoặc chứng thực văn bằng, kết quả học tập theo quy định đối với từng cấp học, trình độ đào tạo của cơ quan có thẩm quyền của nước gửi đào tạo.
Copies and translation of degrees, diplomas and academic transcripts applicable for relevant levels of proposed study, duly notarized or certified by competent authorities of the sending country.

3. Giấy khám sức khỏe do cơ sở y tế có thẩm quyền của nước gửi đào tạo hoặc cơ sở y tế cấp tỉnh, thành phố hoặc Trung ương của Việt Nam chứng nhận đủ sức khỏe để học tập được cấp không quá 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ.
Medical examination certificate issued within 6 months from the date of application by competent health authorities of the sending country or by Vietnamese central, municipal or provincial medical agencies, clearly stating that the applicant is healthy and fit for overseas study.

4. Bản sao hợp lệ chứng chỉ trình độ tiếng Việt do cơ sở giáo dục có thẩm quyền cấp hoặc chứng chỉ quốc tế về ngôn ngữ sẽ sử dụng để học tập tại Việt nam (nếu có)
Duly certified copies of Vietnamese Proficiency Certificates issued by competent educational institutions or internationally recognized certificate of the foreign language to be used for study in Vietnam (if any).

5. Bản sao hộ chiếu có thời gian sử dụng cho toàn bộ thời gian học tập tại Việt Nam hoặc ít nhất 01 năm kể từ ngày dự kiến đến Việt Nam.
Copy of passport with a validity of the expected duration of study in Vietnam or at least 1 year from the expected arrival in Vietnam.

Phụ lục 5
DANH MỤC NGÀNH, MÔN THI, LĨNH VỰC ĐOẠT GIẢI

STT	Ngành	Mã ngành	Tên môn thi học sinh giỏi	Tên lĩnh vực cuộc thi KHKT, nghệ thuật chuyên nghiệp
DHA - TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT				
1	Luật	7380101	Toán, Vật lí, Hóa học, Ngữ văn, Tiếng Anh, Tiếng Pháp, Lịch sử, Địa lý	Lĩnh vực, đề tài phù hợp với ngành đào tạo
2	Luật Kinh tế	7380107		
DHF - TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ				
1	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	Toán, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Tiếng Anh	Lĩnh vực, đề tài phù hợp với ngành đào tạo
2	Việt Nam học	7310630		
3	Ngôn ngữ Anh	7220201		
4	Quốc tế học	7310601		
5	Hoa Kỳ học	7310640		
6	Ngôn ngữ Nga	7220202	Toán, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Tiếng Anh, Tiếng Nga	
7	Ngôn ngữ Nhật	7220209	Toán, Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh, Tiếng Nhật	
8	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	Toán, Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh	
9	Ngôn ngữ Pháp	7220203	Toán, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Tiếng Anh, Tiếng Pháp	
10	Sư phạm Tiếng Pháp	7140233	Toán, Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh, Tiếng Pháp	
11	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Toán, Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh, Tiếng Trung quốc	
12	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	7140234		
DHK - TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ				
1	Kinh tế	7310101	Toán, Vật lí, Hóa học, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Tiếng Anh, Tiếng Pháp, Tin học	Lĩnh vực, đề tài phù hợp với ngành đào tạo
2	Kinh tế nông nghiệp	7620115		
3	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605		
4	Kinh tế quốc tế	7310106		
5	Kế toán	7340301		
6	Kiểm toán	7340302		

7	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	Toán, Vật lí, Hóa học, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Tiếng Anh, Tiếng Pháp, Tin học	Lĩnh vực, đề tài phù hợp với ngành đào tạo
8	Thống kê kinh tế	7310107		
9	Kinh doanh thương mại	7340121		
10	Thương mại điện tử	7340122		
11	Quản trị kinh doanh	7340101		
12	Marketing	7340115		
13	Quản trị nhân lực	7340404		
15	Kinh tế chính trị	7310102		
16	Kinh tế số	7310109		
17	Song ngành Kinh tế - Tài chính Sydney	7903124		
18	Tài chính - Ngân hàng	7340201		

DHL - TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Toán, Vật lí, Hóa học, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Tiếng Anh	
2	Kỹ thuật cơ – điện tử	7520114		
3	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210		
4	Bất động sản	7340116	Toán, Vật lí, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Tiếng Anh	
5	Công nghệ thực phẩm	7540101		
6	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	7540106		
7	Quản lý đất đai	7850103		
8	Khuyến nông	7620102	Toán, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Tiếng Anh	
9	Phát triển nông thôn	7620116		
10	Kinh doanh và khởi nghiệp nông thôn	7620119		
11	Chăn nuôi	7620105	Toán, Vật lí, Hóa học, Ngữ văn, Địa lý, Sinh học, Tiếng Anh	
12	Thú y	7640101		
13	Nuôi trồng thủy sản	7620301		
14	Bệnh học thủy sản	7620302		
15	Quản lý thủy sản	7620305		
16	Khoa học cây trồng	7620110	Toán, Hóa học, Sinh học, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Tiếng Anh	
17	Bảo vệ thực vật	7620112		
18	Nông nghiệp công nghệ cao	7620118		
19	Lâm nghiệp	7620210	Toán, Vật lí, Hóa học, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	
20	Quản lý tài nguyên rừng	7620211		

DHS - TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM				
1	Giáo dục Tiểu học	7140202	Toán, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Tiếng Anh	Khoa học xã hội và hành vi
2	Sư phạm Toán học	7140209	Toán, Vật lí, Hóa học	Năng lượng vật lí; Năng lượng Hóa học; Hóa học; Vật lí và Thiên văn.
3	Sư phạm Toán học (Tổ chức dạy và học bằng Tiếng Anh)	7140209TA		
4	Sư phạm Tin học	7140210/ 7140210TA	Toán, Vật lí, Hóa học, Tin học, Tiếng Anh	Hệ thống nhúng; Sinh học trên máy tính và Sinh – Tin; Rô bốt và máy tính thông minh; Phần mềm hệ thống.
5	Sư phạm Vật lí	7140211	Toán, Vật lí, Hóa học, Sinh học, Tin học	Hệ thống nhúng; Năng lượng vật lí; Kỹ thuật cơ khí; Khoa học vật liệu; Vật lí và thiên văn; Rô bốt và máy tính thông minh.
6	Sư phạm Công nghệ	7140246		
7	Sư phạm Hóa học	7140212	Toán, Vật lí, Hóa học, Sinh học	Hóa học; Hóa sinh; Năng lượng Hóa học; Năng lượng Vật lí; Khoa học vật liệu.
8	Sư phạm Sinh học	7140213		Khoa học động vật; Hóa học; Hóa sinh; Vi sinh, Y sinh và khoa học sức khỏe; Kỹ thuật Y sinh; Sinh học tế bào và phân tử; Sinh học trên máy tính và Sinh – Tin; Kỹ thuật môi trường
9	Sư phạm Khoa học tự nhiên	7140247		
10	Sư phạm Ngữ văn	7140217	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Tiếng Anh	Khoa học xã hội và hành vi
11	Sư phạm Lịch sử	7140218		Khoa học xã hội và hành vi; Khoa học Trái đất và Môi trường
12	Sư phạm Địa lý	7140219		
13	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	7140249		
14	Giáo dục pháp luật	7140248	Toán, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Tiếng Anh	Khoa học xã hội và hành vi;
15	Giáo dục công dân	7140204		
16	Giáo dục Chính trị	7140205		
17	Giáo dục Quốc phòng – An ninh	7140208		
18	Giáo dục mầm non	7140201	Toán, Ngữ văn	Khoa học xã hội và hành vi; Ca, múa, nhạc
19	Sư phạm Âm nhạc	7140221		

20	Hệ thống thông tin	7480104	Toán, Vật lí, Hóa học, Tin học, Tiếng Anh	Hệ thống nhúng; Sinh học trên máy tính và Sinh – Tin; Rô bốt và máy tính thông minh; Phần mềm hệ thống.
21	Tâm lý học giáo dục	7310403	Toán, Hóa học, Sinh học Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Tiếng Anh	Khoa học xã hội và hành vi;
DHT - TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC				
1	Triết học	7229001	Toán, Vật lí, Hóa học, Ngữ văn, lịch sử, Tiếng Anh	Lĩnh vực, đề tài phù hợp với ngành đào tạo
2	Quản lý nhà nước	7310205		
3	Hán - Nôm	7220104	Toán, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Tiếng Anh	
4	Văn học	7229030		
5	Lịch sử	7229010		
6	Xã hội học	7310301		
7	Đông phương học	7310608		
8	Báo chí	7320101		
9	Truyền thông số	7320111		
10	Công tác xã hội	7760101		
11	Quản lý văn hóa	7229042		
12	Công nghệ sinh học	7420201	Toán, Vật lí, Hóa học, Sinh học, Ngữ văn, Tiếng Anh	
13	Hóa học	7440112		
14	Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401		
15	Khoa học môi trường	7440301	Toán, Vật lí, Hóa học, Ngữ văn, Địa lý, Sinh học, Tiếng Anh	
16	Quản lý an toàn, sức khỏe và môi trường	7850104		
17	Kỹ thuật trắc địa – bản đồ	7520503	Toán, Vật lí, Hóa học, Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh	
18	Địa kỹ thuật xây dựng	7580211		
19	Kỹ thuật phần mềm	7480103	Toán, Vật lí, Hóa học, Ngữ văn, Tin học, Tiếng Anh	
20	Vật lí học	7440102		
21	Công nghệ thông tin	7480201		
22	Công nghệ thông tin (Chương trình đào tạo Việt – Nhật)	7480201VJ		
23	Công nghệ kỹ thuật điện tử - Viễn thông	7510302		

24	Quản trị và phân tích dữ liệu	7480107	Toán, Vật lí, Ngữ văn, Tin học, Tiếng Anh	
25	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Toán, Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh	Lĩnh vực, đề tài phù hợp với ngành đào tạo
26	Kiến trúc	7580101	Toán, Vật lí, Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (Thí sinh phải có kết quả thi năng khiếu)	Mỹ thuật
DHY - TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC				
1	Y khoa	7720101	Toán, Hóa học, Sinh học, Tiếng Anh	Lĩnh vực, đề tài phù hợp với ngành đào tạo
2	Răng - Hàm - Mặt	7720501		
3	Y học dự phòng	7720110		
4	Y học cổ truyền	7720115		
5	Điều dưỡng	7720301		
6	Hộ sinh	7720302		
7	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601		
8	Y tế công cộng	7720701		
9	Dinh dưỡng	7720401		
10	Dược học	7720201	Toán, Hóa học, Sinh học, Vật lí, Tiếng Anh	Lĩnh vực, đề tài phù hợp với ngành đào tạo
11	Kỹ thuật hình ảnh y học	7720602		
DHD - TRƯỜNG DU LỊCH				
1	Quản trị kinh doanh	7340101	Toán, Vật lí, Hóa học, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Tiếng Anh	Lĩnh vực, đề tài phù hợp với ngành đào tạo
2	Du lịch	7810101		
3	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103		
4	Quản trị du lịch và khách sạn *	7810104		
5	Quản trị khách sạn	7810201		
6	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	7810202		
7	Du lịch điện tử	7810102	Toán, Vật lí, Hóa học, Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh, Tin học	
DHE – KHOA KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ				
1	Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo	7480112	Toán, Vật lí, Hóa học, Ngữ văn, Tin học Tiếng Anh	Lĩnh vực, đề tài phù hợp với ngành đào tạo

2	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Toán, Vật lí, Hóa học, Ngữ văn, Tiếng Anh	Lĩnh vực, đề tài phù hợp với ngành đào tạo
3	Kỹ thuật điện	7520201		
4	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7520216		
5	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301		
6	Kỹ thuật xây dựng	7580201	Toán, Vật lí, Hóa học, Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh	
DHI - KHOA QUỐC TẾ				
1	Quan hệ Quốc tế	7310206	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Toán, Tiếng Anh	Lĩnh vực, đề tài phù hợp với ngành đào tạo
2	Truyền thông đa phương tiện	7320104		
3	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	7850102		
4	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406		
5	Kinh tế xây dựng	7580301		
DHQ - PHÂN HIỆU ĐẠI HỌC HUẾ TẠI QUẢNG TRỊ				
1	Kỹ thuật xây dựng	7580201	Toán, Vật lí, Hóa học, Ngữ văn, Tiếng Anh	Lĩnh vực, đề tài phù hợp với ngành đào tạo
2	Kỹ thuật điện	7520201		
3	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7520216		